

Tổng hợp kiến thức nâng cao về Cụm Danh từ và Cụm Động từ

Đây là tài liệu chuyên sâu giúp học sinh lớp 12 nắm vững các cấu trúc phức tạp và chức năng của Cụm danh từ (Noun Phrase) và Cụm động từ (Verb Phrase), hai thành phần cốt lõi để xây dựng câu trong tiếng Anh.

Phần I: Cụm Danh từ (Noun Phrase - NP)

1. Định nghĩa và Cấu trúc cơ bản

Cụm danh từ là một nhóm từ có danh từ (hoặc đại từ) làm thành phần chính (head noun), hoạt động như một danh từ trong câu.

Cấu trúc tổng quát: (Pre-modifiers) + Head Noun + (Post-modifiers)

- **Pre-modifiers (Bổ ngữ đứng trước):** Các từ đứng trước danh từ chính. Bao gồm:
 - **Determiners (Từ hạn định):** mạo từ (a, an, the), từ chỉ định (this, that), từ sở hữu (my, his), lượng từ (some, many, a few)...
 - **Adjectives (Tính từ):** beautiful, important, big...
 - **Nouns (Danh từ):** school (trong 'school bus'), coffee (trong 'coffee shop')...
- **Head Noun (Danh từ chính):** Thành phần trung tâm của cụm danh từ.

- **Post-modifiers (Bổ ngữ đứng sau):** Các từ/cụm từ/mệnh đề đứng sau danh từ chính. Đây là phần kiến thức nâng cao cần chú trọng.

2. Phân loại Cụm danh từ nâng cao (dựa vào Post-modifiers)

Các cụm danh từ trở nên phức tạp hơn khi có các thành phần bổ nghĩa phức tạp theo sau danh từ chính.

2.1. Cụm danh từ với Cụm giới từ (Prepositional Phrases)

Cấu trúc: Head Noun + Prepositional Phrase

Cụm giới từ bắt đầu bằng một giới từ (in, on, at, of, with...) và cung cấp thêm thông tin về địa điểm, thời gian, tính chất của danh từ chính.

- **Ví dụ 1:** The book **on the top shelf** is mine. (Quyển sách ở trên kệ cao nhất là của tôi.)
- **Ví dụ 2:** The cause **of the accident** is still under investigation. (Nguyên nhân của vụ tai nạn vẫn đang được điều tra.)

2.2. Cụm danh từ với Mệnh đề quan hệ (Relative Clauses)

Cấu trúc: Head Noun + Relative Clause (who, whom, which, that, whose...)

Mệnh đề quan hệ cung cấp thông tin chi tiết để xác định hoặc mô tả thêm về danh từ chính.

- **Ví dụ 1:** The man **who is talking to my father** is our new neighbor. (Người đàn ông đang nói chuyện với bố tôi là hàng xóm mới của chúng tôi.)

- **Ví dụ 2:** The report, which was submitted yesterday, contained several errors. (Bản báo cáo, cái mà được nộp ngày hôm qua, chứa một vài lỗi.)

2.3. Cụm danh từ với Cụm động từ nguyên mẫu có 'to' (To-infinitive Phrases)

Cấu trúc: Head Noun + To-infinitive Phrase

Cụm từ này thường diễn tả mục đích, khả năng, hoặc một hành động liên quan đến danh từ chính.

- **Ví dụ 1:** His decision to study abroad surprised everyone. (Quyết định đi du học của anh ấy đã làm mọi người ngạc nhiên.)
- **Ví dụ 2:** I have no desire to cause trouble. (Tôi không có mong muốn gây rắc rối.)

2.4. Cụm danh từ với Cụm phân từ (Participle Phrases)

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ, sử dụng V-ing (chủ động) hoặc V-ed/P2 (bị động).

Cấu trúc 1 (Chủ động): Head Noun + Present Participle Phrase (V-ing)

- **Ví dụ:** The girl sitting in the corner is reading a book. (= The girl who is sitting in the corner...)

Cấu trúc 2 (Bị động): Head Noun + Past Participle Phrase (V-ed/P2)

- **Ví dụ:** The products made in this factory are exported worldwide. (= The products which are made in this factory...)

2.5. Cụm danh từ với Cụm đồng vị (Appositive Phrases)

Cấu trúc: Head Noun, Appositive Phrase, ...

Cụm đồng vị là một cụm danh từ khác được đặt cạnh danh từ chính để giải thích hoặc cung cấp thêm thông tin về nó.

- **Ví dụ 1:** Mr. Smith, our English teacher, is very dedicated. (Thầy Smith, giáo viên tiếng Anh của chúng tôi, rất tận tâm.)
- **Ví dụ 2:** Hanoi, the capital of Vietnam, is famous for its ancient beauty. (Hà Nội, thủ đô của Việt Nam, nổi tiếng với vẻ đẹp cổ kính.)

3. Chức năng của Cụm danh từ trong câu

Cụm danh từ có thể đóng nhiều vai trò khác nhau trong một câu:

1. **Chủ ngữ (Subject):** The new student from Japan is very friendly.
 2. **Tân ngữ trực tiếp (Direct Object):** I bought a very expensive watch.
 3. **Tân ngữ gián tiếp (Indirect Object):** He gave his younger sister a present.
 4. **Bổ ngữ cho chủ ngữ (Subject Complement):** My brother has become a successful lawyer.
 5. **Tân ngữ của giới từ (Object of a Preposition):** She is interested in the history of ancient Rome.
 6. **Bổ ngữ cho tân ngữ (Object Complement):** They elected him the president of the club.
-

Phần II: Cụm Động từ (Verb Phrase - VP)

4. Định nghĩa và Cấu trúc cơ bản

Cụm động từ là một nhóm từ bao gồm một động từ chính và các trợ động từ đi kèm, có thể có thêm tân ngữ, bổ ngữ hoặc trạng từ.

Cấu trúc tổng quát: (Auxiliary Verbs) + Main Verb + (Objects/Complements/Adverbials)

- **Auxiliary Verbs (Trợ động từ):** be, do, have, và các động từ khuyết thiếu (can, will, must...).
- **Main Verb (Động từ chính):** Động từ mang ý nghĩa chính của hành động, trạng thái.
- **Objects/Complements/Adverbials:** Các thành phần đi sau động từ để hoàn thành ý nghĩa.

5. Phân loại Cụm động từ nâng cao

5.1. Cụm động từ hữu hạn (Finite Verb Phrases)

Là cụm động từ chính của câu, thể hiện thì (tense), ngôi (person) và số (number) và phải hòa hợp với chủ ngữ. Mọi câu hoàn chỉnh đều phải có một cụm động từ hữu hạn.

- **Ví dụ 1:** She **is working** on her project. ('is working' là cụm động từ hữu hạn, thì hiện tại tiếp diễn, hòa hợp với chủ ngữ 'She').
- **Ví dụ 2:** They **have already finished** their homework. ('have finished' là cụm động từ hữu hạn, thì hiện tại hoàn thành, hòa hợp với chủ ngữ 'They').

5.2. Cụm động từ vô hạn (Non-finite Verb Phrases)

Là cụm động từ không bị giới hạn bởi thì, ngôi, số và không hòa hợp với chủ ngữ. Chúng thường đóng vai trò như danh từ, tính từ hoặc trạng từ.

- **Infinitive Phrase (Cụm nguyên mẫu):** Bắt đầu bằng 'to V'.
 - Ví dụ: He wants to become a doctor. (Đóng vai trò tân ngữ)
- **Gerund Phrase (Cụm danh động từ):** Bắt đầu bằng 'V-ing'.
 - Ví dụ: Reading books is my favorite hobby. (Đóng vai trò chủ ngữ)
- **Participle Phrase (Cụm phân từ):** Bắt đầu bằng 'V-ing' hoặc 'V-ed/P2'.
 - Ví dụ: Feeling tired, she went to bed early. (Đóng vai trò trạng ngữ)

6. Phân loại Cụm động từ theo cấu trúc nội tại

Cách phân loại này dựa vào việc động từ chính có cần tân ngữ hay bổ ngữ theo sau hay không.

Loại động từ	Cấu trúc	Giải thích	Ví dụ
Nội động từ (Intransitive)	S + V	Động từ không cần tân ngữ theo sau. Hành động không tác động lên đối tượng nào.	The sun rises in the east.
Ngoại động từ (Transitive)	S + V + O	Động từ cần có tân ngữ trực tiếp theo sau để hoàn thành ý nghĩa.	She is writing a letter.
Lưỡng ngoại động từ (Ditransitive)	S + V + O_i + O_d	Động từ cần hai tân ngữ: một gián tiếp (chỉ người nhận) và một trực tiếp (chỉ vật).	My father bought me a new bike .
Ngoại động từ phức (Complex Transitive)	S + V + O + C_o	Động từ cần tân ngữ và một bổ ngữ cho tân ngữ để làm rõ nghĩa.	The news made him happy .
Động từ nối (Linking Verb)	S + V + C_s	Động từ nối chủ ngữ với một bổ ngữ chủ ngữ (thường là danh từ hoặc tính từ).	He is a talented musician .

7. Bảng so sánh tổng quan

Tiêu chí	Cụm Danh từ (Noun Phrase)	Cụm Động từ (Verb Phrase)
Thành phần chính (Head)	Danh từ hoặc Đại từ	Động từ chính
Cấu trúc cơ bản	(Bổ ngữ trước) + Noun + (Bổ ngữ sau)	(Trợ động từ) + Verb + (Tân ngữ/Bổ ngữ)
Chức năng chính trong câu	Làm Chủ ngữ, Tân ngữ, Bổ ngữ... (vai trò của danh từ)	Làm Vị ngữ (Predicate), diễn tả hành động/trạng thái của chủ ngữ.